

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai “ Tình hình thực hiện dự toán thu - chi NSNN,
nguồn khác Năm 2022**

Hôm nay, vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 05 tháng 02 năm 2023
Tại Bảng công khai tài chính, trường THCS Hiệp Hoà, xã Hiệp Hoà, thị xã
Quảng Yên.

Chúng tôi gồm:

1. Ông/Bà: Đào Thị Hà - Hiệu trưởng - Phụ trách trường
2. Ông/Bà: Đỗ Thị Hải Yến - P Chủ tịch công đoàn
3. Ông/Bà: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Kế toán
4. Ông/Bà: Bùi Thị Thu Oanh- Thanh tra nhân dân
5. Ông/Bà: Đinh Thị Thanh- Thư ký hội đồng

Có sự chứng kiến của:

1. Ông/Bà: Bùi Thị Mai Anh - Tổ trưởng tổ KHTN
2. Ông/Bà: Trần Thị Hoài Nam- Tổ trưởng tổ KHXH
3. Ông/Bà: Lương Thị Loan- Bí thư Đoàn

Lập biên bản về việc niêm yết công khai Tình hình thực hiện dự toán thu - chi
NSNN, nguồn khác năm 2022 (Kèm theo Biểu mẫu 03 Thông tư 90/TT-BTC ngày
28/9/2018)

Địa điểm niêm yết tại: Bảng công khai tài chính, trường THCS Hiệp Hoà, xã
Hiệp Hoà, thị xã Quảng Yên

Thời gian niêm yết: Từ 8 giờ 10 phút ngày 05 tháng 2 năm 2023

TRƯỜNG THCS HIỆP HOÀ
P. HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Hà

**NGƯỜI CÓ TRÁCH
NHIỆM NIÊM YẾT**

Đinh Thị Thanh

NGƯỜI CHỨNG KIẾN



Đỗ Thị Hải Yến

TỔ TRƯỞNG TỔ TN

Bùi Thị Mai Anh

TỔ TRƯỞNG TỔ XH

Trần Thị Hoài Nam

THANH TRA ND

Bùi Thị Thu Oanh

Số: 18/QĐ-THCS HH

Hiệp Hòa, ngày 05 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách,
nguồn khác năm 2022 của trường THCS Hiệp Hòa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước,

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Xét đề nghị của tổ văn phòng về việc công khai Tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, nguồn khác năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, nguồn khác năm 2022 của trường THCS Hiệp Hòa (đính kèm biểu số 03 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng(Kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT Quảng Yên;
- Như điều 3(T/h) ;
- Lưu VP.



Đào Thị Hà

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 18/QĐ-THCS HH ngày 05/2/2023 của Trường THCS Hiệp Hòa)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Hiệp Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2022, như sau:

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	140,00	357,023	255%	272%	
1	Số thu phí, lệ phí	140,00	357,0	255%	272%	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1	Học phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.799,6	5.799,5	100%	105%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.799,6	5.799,5	100%	105%	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.799,6	5.799,5	100%	105%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.194,7	5.194,7	100%	97%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	604,9	604,9	100%	307%	

Hiệp Hòa, ngày 05 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt



Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà

Mã DVQHNS: 1027584

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/PVDT

Người ký: Hoàng Thị Văn Thủy
Ngày ký: 01/02/2023 14:02:03
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho Bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	000000	0	259.000.000	353.289.700	353.289.700	353.289.700	353.283.300	353.283.300	0	0	0	6.400
13	073	000000	0	5.187.000.000	5.194.661.000	5.194.661.000	5.194.661.000	5.194.661.000	5.194.661.000	0	0	0	0
15	073	000000	0	0	251.600.000	251.600.000	251.600.000	251.600.000	251.600.000	0	0	0	0
Cộng:			0	5.446.000.000	5.799.550.700	5.799.550.700	5.799.550.700	5.799.544.300	5.799.544.300	0	0	0	6.400

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 2 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Đinh Khắc Nam

Người ký: Hoàng Văn Thiệp
Ngày ký: 01/02/2023 14:02:03
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho Bạc Nhà nước Quảng Yên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Văn Thủy
Ngày ký: 30/01/2023 14:48:16
Chức danh: Trưởng trung học cơ sở Hiệp Hoà

Người ký: Đào Thị Thu
Ngày ký: 30/01/2023 15:46:18
Chức danh: Trưởng trung học cơ sở Hiệp Hoà

Hoàng Văn Thủy

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Đào Thị Hà

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà

Mã DVQHNS: 1027584

Mã cấp NS: 3

Người ký: Hoàng Thị Vân Thủy
Ngày ký: 01/02/2023 13:51:42
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Quảng Trị
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHOẢN NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	2.334.708,055	2.334.708,055	2.334.708,055	2.334.708,055
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	25.255,500	25.255,500	25.255,500	25.255,500
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	4.426,655	4.426,655	4.426,655	4.426,655
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	3.576,000	3.576,000	3.576,000	3.576,000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	672.756,456	672.756,456	672.756,456	672.756,456
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	5.811,000	5.811,000	5.811,000	5.811,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	383.965,158	383.965,158	383.965,158	383.965,158
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	22.873,589	22.873,589	22.873,589	22.873,589
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	480.095,379	480.095,379	480.095,379	480.095,379
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	82.302,065	82.302,065	82.302,065	82.302,065
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	54.702,663	54.702,663	54.702,663	54.702,663
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	26.363,101	26.363,101	26.363,101	26.363,101
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	073	6404	00000	0	0	159.845,060	159.845,060	159.845,060	159.845,060
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	23.829,100	23.829,100	23.829,100	23.829,100
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	3.678,400	3.678,400	3.678,400	3.678,400
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	34.706,460	34.706,460	34.706,460	34.706,460

Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	78.576.276	78.576.276	78.576.276	78.576.276
Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	139.581.950	139.581.950	139.581.950	139.581.950
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	16.449.051	16.449.051	16.449.051	16.449.051
Tuyên truyền; quảng cáo	13	073	6606	00000	0	0	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	5.734.700	5.734.700	5.734.700	5.734.700
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13	073	6652	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Chi phí khác	13	073	6699	00000	0	0	5.225.000	5.225.000	5.225.000	5.225.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	27.350.000	27.350.000	27.350.000	27.350.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000
Chi phí thuê mượn khác	13	073	6799	00000	0	0	59.526.000	59.526.000	59.526.000	59.526.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	67.056.260	67.056.260	67.056.260	67.056.260
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	24.341.740	24.341.740	24.341.740	24.341.740
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	35.105.000	35.105.000	35.105.000	35.105.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6955	00000	0	0	11.490.000	11.490.000	11.490.000	11.490.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6956	00000	0	0	21.457.000	21.457.000	21.457.000	21.457.000
Tài sản và thiết bị khác	13	073	6999	00000	0	0	15.042.000	15.042.000	15.042.000	15.042.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	30.025.792	30.025.792	30.025.792	30.025.792
Đông phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	6.510.000	6.510.000	6.510.000	6.510.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	106.989.190	106.989.190	106.989.190	106.989.190
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
Chi tiếp khách	13	073	7761	00000	0	0	9.542.400	9.542.400	9.542.400	9.542.400
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	58.704.000	58.704.000	58.704.000	58.704.000

Phụ cấp khác	12	073	6149	00000	0	0	90.992.700	90.992.700	90.992.700	90.992.700
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	073	6151	00000	0	0	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	073	6156	00000	0	0	12.400.000	12.400.000	12.400.000	12.400.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	48.450.000	48.450.000	48.450.000	48.450.000
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	15.645.000	15.645.000	15.645.000	15.645.000
Thuế đào tạo lại cán bộ	12	073	6758	00000	0	0	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
Chi phí thuê mướn khác	12	073	6799	00000	0	0	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000	0	0	51.443.600	51.443.600	51.443.600	51.443.600
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	073	7004	00000	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi khác	12	073	7049	00000	0	0	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	93.024.000	93.024.000	93.024.000	93.024.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	073	7766	00000	0	0	251.600.000	251.600.000	251.600.000	251.600.000
Cộng:				0	0	0	5.799.544.300	5.799.544.300	5.799.544.300	5.799.544.300
Phân KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phân KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 2 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Đinh Khắc Nam

Người ký: Hoàng Văn Thùy
Ngày ký: 01/02/2023 13:51:42
Đơn vị: Khoa Quản lý tài chính - Kế toán

Hoàng Văn Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 2 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Ngày ký: 01/02/2023 13:51:42
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Người ký: Đào Thị Hà
Ngày ký: 01/02/2023 13:51:42
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa

Đào Thị Hà